

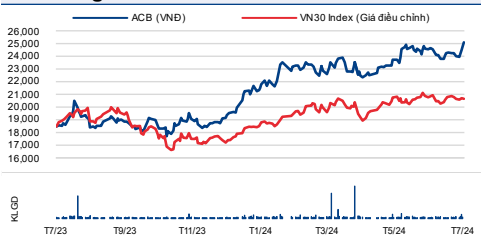
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ30,435
Tiềm năng tăng/giảm: 21.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (19/7/2024)	25,100
Mã Bloomberg	ACB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	17,724-25,100
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	24,490
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	112,115
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	4,427
Slg CP lưu hành (tr.đv)	4,467
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,340
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	30.0%
Tỷ lệ freefloat	77.7%
Cổ đông lớn	Huy, người liên quan (6.90%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	719	818	941
Dư nợ cho vay (ntđ)	488	565	650
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	32.7	36.5	42.1
Lợi nhuận thuần (ntđ)	16.0	17.6	19.5
BVPS (đồng)	15,885	18,860	22,125
EPS (đồng)	3,503	3,838	4,265
DPS (đồng)	756	870	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	17.9	15.8	15.1
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	13.7	11.5	15.2
Tăng trưởng EPS (%)	15.6	9.58	11.1
Tăng trưởng DPS (%)	nm	15.0	15.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	21.6	22.7	23.4
ROAE (%)	24.8	22.7	21.3
ROAA (%)	2.42	2.29	2.22
Tỷ lệ NIM (%)	3.87	3.96	4.04
Tỷ lệ CIR (%)	33.2	32.8	33.2
Hệ số CAR (%)	12.5	13.1	13.3
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.21	1.50	1.40
LLR/nợ xấu (%)	91.2	77.5	81.0
Hệ số LDR (%)	101	101	98.9
P/B (lần)	1.58	1.33	1.13
P/E (lần)	7.17	6.54	5.89
Lợi suất cổ tức (%)	3.01	3.46	3.98

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Á Châu là một trong những ngân hàng tư nhân lớn nhất tại Việt Nam, tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và DN/VN.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA
Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Lợi nhuận sơ bộ Q2 tích cực và sát dự báo

- LNTT sơ bộ Q2/2024 của ACB đạt 5,6 nghìn tỷ đồng (tăng 15,8% so với cùng kỳ và tăng 14,4% so với quý trước) nhờ tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm đạt 12,4%, lãi thuần HĐ dịch vụ hồi phục (tăng 13% so với cùng kỳ) và chi phí hoạt động giảm. LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, bằng 47,7% dự báo cả năm và sát với dự báo của chúng tôi.
- Tỷ lệ nợ xấu Q2 ổn định ở mức 1,5% (so với 1,47% trong Q1/2024) và dự kiến đã đạt đỉnh do tỷ lệ nợ xấu mới hình thành có xu hướng giảm trong những tháng gần đây.
- HSC duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu 30.435đ và dự báo cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn sau khi KQKD chính thức được công bố.

Sự kiện: Cuộc họp về KQKD tổ chức ngày 19/7/2024

Trong cuộc họp, BLĐ đã chia sẻ lợi nhuận sơ bộ Q2/2024 và thảo luận về triển vọng 6 tháng cuối năm 2024 của ACB. LNTT Q2/2024 đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,8% so với cùng kỳ và tăng 14,4% so với quý trước. LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Kết quả Q2 nhìn chung sát với dự báo tuy nhiên cơ cấu lợi nhuận có sự khác biệt so với kỳ vọng.

Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ vượt trội so với ngành...

Tăng trưởng tín dụng 6 tháng đầu năm 2024 của ACB đạt 12,4%, cao gần gấp đôi so với bình quân ngành ở mức 6% (dựa trên số liệu sơ bộ của NHNN), nhờ các phân khúc khác nhau với phân khúc khách hàng cá nhân tăng 12,5%, phân khúc DNNVV tăng 7,2% và phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn (MMLC) tăng 37,6% (một phần do mức nền thấp). Cơ cấu các khoản vay gần như giữ nguyên với tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân 65%, DNNVV 27% và khách hàng MMLC 8%. BLĐ chia sẻ rằng tăng trưởng tín dụng duy trì được sự ổn định trong từng tháng và không có tháng nào tăng đột biến.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 20/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, ACB

Tỷ đồng	Q1/24	Q2/24	% sv quý trước	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo HSC
Tăng trưởng tín dụng sv đầu năm	3.7%	12.4%	8.7%	4.6%	12.4%	7.8%	
Tăng trưởng tiền gửi so với đầu năm	2.1%	6.1%	4.0%	4.2%	6.1%	1.8%	
Tỷ lệ NIM	3.82%	3.77%	-0.05%	4.24%	3.80%	-0.44%	
Tỷ lệ CASA	23.7%	22.3%	-1.4%	21.2%	23.0%	1.8%	
Tỷ lệ CIR	34.0%	28.0%	-6.0%	31.0%	31.0%	0.0%	
Tỷ lệ nợ xấu	1.47%	1.50%	0.03%	1.07%	1.50%	0.43%	
Tổng thu nhập HĐ	8,168	8,665	6.1%	15,944	16,833	5.6%	46.1%
Thu nhập lãi thuần	6,721	7,124	6.0%	12,461	13,846	11.1%	46.6%
Thu nhập ngoài lãi	1,447	1,541	6.5%	3,483	2,987	-14.2%	43.8%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	745	878	17.9%	1,431	1,623	13.4%	48.1%
Trích lập dự phòng cụ thể	387	278	-28.2%	830	666	-19.8%	34.7%
LNTT	4,892	5,598	14.4%	9,989	10,491	5.0%	47.7%

Nguồn: ACB, HSC

Tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm cao hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi (7% ở cấp độ Ngân hàng mẹ). HSC nhấn mạnh rằng, dựa trên lịch sử hoạt động của ngân hàng và năng lực quản trị tốt, tăng trưởng tín dụng của ACB có vẻ thuần túy và vững chắc. BLĐ cũng tin rằng Ngân hàng có thể tận dụng tối đa hạn mức tín dụng 16,1% được phân bổ trong năm nay (hoặc thậm chí đạt mức tăng trưởng cao hơn nếu được cấp thêm hạn mức), đồng thời chia sẻ rằng ACB đang nhận thấy sự phục hồi của nhu cầu tín dụng từ các lĩnh vực liên quan đến xuất khẩu và FDI.

... nhưng tỷ lệ NIM gặp sức ép

Tỷ lệ NIM Q2/2024 tiếp tục giảm 3 điểm cơ bản so với quý trước và tỷ lệ NIM bình quân trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 44 điểm cơ bản so với cùng kỳ. Mặc dù chi phí huy động giảm mạnh do mặt bằng lãi suất thấp, lợi suất tài sản của ACB tiếp tục sụt giảm do cạnh tranh gay gắt.

Trong cuộc thảo luận với các cán bộ của các NHTM tư nhân khác, HSC nhận thấy tệp khách hàng chất lượng của ACB đang được các NHTM khác chú ý tới và từ đó dẫn đến việc đẩy mạnh cạnh tranh lãi suất. Trên thực tế, BLĐ cho rằng tỷ lệ NIM sẽ tiếp tục gặp sức ép do tình hình cạnh tranh đang diễn ra và lãi suất tiền gửi bắt đầu tăng lên, từ đó tỷ lệ này dự kiến sẽ đi ngang hoặc giảm nhẹ trong 6 tháng cuối năm 2024.

Lưu ý rằng tỷ lệ NIM của ACB đang có xu hướng thấp hơn dự báo của chúng tôi nhưng tổng thu nhập lãi thuần sát với dự báo nhờ tăng trưởng tín dụng cao.

Lãi thuần HĐ dịch vụ hồi phục nhờ đa dạng hóa hợp lý

Lãi thuần HĐ dịch vụ Q2 tăng 17,9% so với cùng kỳ và lãi thuần HĐ dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng 13,4% so với cùng kỳ mặc dù doanh thu bancassurance giảm mạnh 30% so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu nhờ động thái chuyển dịch kịp thời sang dịch vụ thẻ và thanh toán quốc tế của Ngân hàng. Mức tăng này sát với dự báo của chúng tôi và tương tự xu hướng của ngành khi các NHTM tìm kiếm nguồn thu nhập dịch vụ khác kể từ năm 2023.

Chi phí dự phòng giảm ngoài dự kiến nhưng chi phí hoạt động thắt chặt đã nằm trong dự báo

Tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước lên 1,5% trong Q2/2024 từ 1,47% trong Q1/2024. Tuy nhiên, chi phí dự phòng cụ thể Q2/2024 giảm 28,2% so với quý trước và chi phí dự phòng cụ thể 6 tháng đầu năm 2024 giảm 19,8% so với cùng kỳ, thấp hơn đáng kể so với dự báo của chúng tôi. Bất chấp xu hướng tích cực của nợ xấu trong những tháng gần đây và giá trị tài sản thế chấp cao (98% giá trị các khoản vay có tài sản đảm bảo, 87% tài sản đảm bảo là BĐS và hệ số LTV thấp ở mức 58%) – theo chia sẻ của BLĐ, HSC tin rằng sẽ là thận trọng hơn nếu trích lập dự phòng tăng lên. Nhìn chung, chúng tôi vẫn đánh giá cao về chất lượng tài sản của ACB, đặc biệt khi so với các NHTM khác.

Về chi phí hoạt động, ACB đã giảm tỷ lệ CIR xuống mức thấp kỷ lục dưới 30% trong Q2/2024 (từ 34% trong Q1/2024). Xu hướng cắt giảm chi phí này nằm trong dự báo của chúng tôi nhưng tỷ lệ thực tế thậm chí còn thấp hơn giả định của chúng tôi.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào, giá mục tiêu và dự báo

KQKD 6 tháng đầu năm 2024 của ACB nhìn chung sát với dự báo nhưng cơ cấu có sự khác biệt nhẹ. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng nền tảng cơ bản của ACB vẫn giữ nguyên với chất lượng tài sản và tăng trưởng vững chắc. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu 30.435đ cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn sau khi KQKD chính thức được công bố.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	40.7	52.3	52.2	63.2	74.7
Chi phí lãi	(17.2)	(27.4)	(22.5)	(28.5)	(34.4)
Thu nhập lãi thuần	23.5	25.0	29.7	34.7	40.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	3.53	2.92	3.37	4.01	4.61
Lãi thuần HĐ KDNH	1.05	1.11	1.35	1.58	1.89
Lãi/lỗ từ mua bán CK	(0.37)	2.82	1.22	0.78	0.98
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.06	0.08	0.05	0.06	0.06
Thu nhập khác	0.99	0.86	0.82	0.93	1.39
Tổng thu nhập HĐ	28.8	32.7	36.5	42.1	49.3
Chi phí HĐ	(11.6)	(10.9)	(12.0)	(14.0)	(16.1)
LN trước dự phòng	17.2	21.9	24.5	28.1	33.2
Chi phí dự phòng	(0.07)	(1.80)	(2.53)	(3.67)	(3.90)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	17.1	20.1	22.0	24.4	29.3
Chi phí thuế TNDN	(3.43)	(4.02)	(4.41)	(4.88)	(5.86)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	13.7	16.0	17.6	19.5	23.4
EPS (đồng)	3,031	3,503	3,838	4,265	5,116
DPS (đồng)	0	756	870	1,000	1,150
Sig CP bình quân (triệu đv)	4,467	4,467	4,467	4,467	4,467
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	4,467	4,467	4,467	4,467	4,467
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	4,467	4,467	4,467	4,467	4,467

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	8.46	6.91	7.36	8.66	10.2
Tiền gửi tại NHNN	13.7	18.5	8.93	19.7	23.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	86.0	115	139	142	174
Chứng khoán kinh doanh	1.13	7.18	8.56	10.8	13.5
Các công cụ tài chính phái sinh	0.10	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	409	482	558	642	739
Tổng dư nợ cho vay	414	488	565	650	747
Dự phòng rủi ro	(4.85)	(5.37)	(6.57)	(7.37)	(8.43)
Chứng khoán đầu tư	75.5	73.5	78.7	98.9	124
CK đầu tư sẵn sàng để bán	31.9	44.9	53.2	66.9	83.7
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	43.7	28.6	25.5	32.1	40.1
Dự phòng rủi ro	0	0	0	(0.00)	(0.00)
Đầu tư dài hạn	0.15	0.14	0.14	0.14	0.14
Tài sản cố định	4.16	4.94	4.89	5.04	5.19
Tài sản khác	9.86	10.6	11.8	13.9	16.1
Tổng tài sản	608	719	818	941	1,105
Nợ phải trả	549	648	733	843	988
Tiền gửi của NHNN	0.51	0.00	0.07	0.07	0.07
Tiền gửi của các TCTD khác	67.8	89.5	96.0	78.0	89.7
Tổng tiền gửi KH	414	483	558	657	773
Trái phiếu và CCTG	44.3	52.4	55.2	65.0	76.4
Nợ khác	22.8	23.1	23.1	42.2	48.6
Vốn chủ sở hữu	58.4	71.0	84.2	98.8	117
Vốn điều lệ	33.8	38.8	44.7	51.4	59.1
Thặng dư vốn cổ phần	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27
Lợi nhuận giữ lại	15.2	20.3	25.1	29.8	36.3
Quỹ & vốn khác của CSH	9.22	11.6	14.2	17.4	20.9
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	608	719	818	941	1,105
BVPS (đồng)	13,083	15,885	18,860	22,125	26,092

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	15.2	18.2	13.7	15.1	17.4
Tăng trưởng cho vay KH (%)	14.3	17.9	15.8	15.1	15.1
Tăng trưởng huy động KH (%)	8.96	16.6	15.7	17.6	17.7
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	11.6	16.8	14.7	17.6	17.7
Tăng trưởng VCSH (%)	30.2	21.4	18.7	17.3	17.9
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	24.2	6.06	19.0	16.9	16.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	41.0	(6.30)	10.2	16.5	15.1
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	12.1	27.3	12.1	14.5	18.2
Tăng trưởng LNTT (%)	42.6	17.3	9.58	11.1	20.0
Tăng trưởng LN thuần (%)	42.5	17.2	9.59	11.1	20.0
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.07	4.94	4.75	4.78	4.82
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.04)	(1.64)	(1.56)	(1.59)	(1.57)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	97.2	97.2	97.6	97.7	97.7
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.21	2.40	2.60	2.90	3.30
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	35.6	41.8	45.8	50.5	60.6
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	8.28	7.17	6.54	5.89	4.91
P/B (lần)	1.92	1.58	1.33	1.13	0.96
Lợi suất cổ tức (%)	0	3.01	3.46	3.98	4.58

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	47.5	49.0	48.2	46.5	47.6
ROAA (%)	2.41	2.42	2.29	2.22	2.29
ROAE (%)	26.5	24.8	22.7	21.3	21.8
Chi phí huy động BQ (%)	3.46	4.76	3.37	3.78	3.96
Lợi suất góp BQ (%)	7.38	8.12	6.96	7.36	7.47
Lợi suất thuần (%)	3.91	3.36	3.59	3.58	3.52
Tỷ lệ NIM (%)	4.26	3.87	3.96	4.04	4.03
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	12.2	8.92	9.23	9.53	9.36
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	81.7	76.2	81.3	82.5	81.9
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	18.3	23.8	18.7	17.5	18.1
Tỷ lệ CIR (%)	40.3	33.2	32.8	33.2	32.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	21.6	22.7	23.4	22.5
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.8	12.5	13.1	13.3	13.5
VCSH/Tổng TS (%)	9.61	9.87	10.3	10.5	10.5
Đòn bẩy vốn (lần)	10.4	10.1	9.71	9.53	9.48
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.74	1.21	1.50	1.40	1.20
Hệ số LLR (%)	159	91.2	77.5	81.0	94.0
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	99.9	101	101	98.9	96.7
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	12.9	14.3	13.5	9.75	9.55
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	68.1	67.8	69.0	69.0	67.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	384	384	384	387	387
Số lượng nhân viên	13,035	13,655	14,064	14,485	14,919

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn